

TT	Nội dung	Số lượng	Bình quân Số m ² /học sinh
I	Số phòng học	12	
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	12	
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ	0	
5	Số phòng học bộ môn	02	
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	01	
7	Bình quân lớp/phòng học	01 lớp/1 phòng	1.32 m²/ hs
8	Bình quân học sinh/lớp	37, 25 hs/lớp	
III	Số điểm trường	01	
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	7.297	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	3210	
VI	Tổng diện tích các phòng	1014m²	
1	Diện tích phòng học (m ²)	648 m ²	54m ² /1 phòng
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	162 m ²	
3	Diện tích phòng chuẩn bị (m ²)	54 m ²	
3	Diện tích thư viện (m ²)	01	54m ² /1 phòng
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)		
5	Diện tích phòng khác (Phòng Truyền thống)(m ²)	114 m ²	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	12	Số bộ/lớp
1	Khôi lớp 6	01 bộ	1/3

2	Khối lớp 7	01bộ	1/3			
3	Khối lớp 8	01bộ	1/3			
4	Khối lớp 9	01bộ	1/3			
5	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)					
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	05				
IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp			
1	Ti vi	01				
2	Cát xét	03				
3	Đầu Video/đầu đĩa	01				
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	13				
5	Thiết bị khác (máy in, poto)	5				
XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	02		1/1		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					
	Nội dung			Có	Không	
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh			Có		
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)			Có		
XVII	Kết nối internet (ADSL)			Có		
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường			Có		
XIX	Tường rào xây			Có		

Phong Hải, ngày 5 tháng 9 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG



Lê Thị Phượng